

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng và Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng, tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

2. Các tổ chức, cá nhân tham khảo áp dụng định mức dự toán kèm theo quyết định này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 3. Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù

Nội dung quy định định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

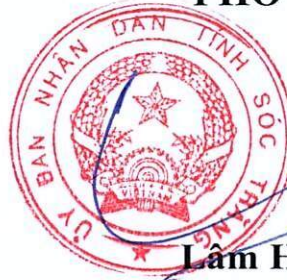
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Xây dựng, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Email: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, XD, TH, VX, KT, NC. (2b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Nghiệp



ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 56 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

CHƯƠNG I THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là định mức dự toán) quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn; yêu cầu quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang thiết bị máy thi công; biện pháp thi công và quy trình thi công.

1. Nội dung định mức

Định mức dự toán bao gồm: Mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và các bảng hao phí định mức; trong đó:

Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác theo điều kiện kỹ thuật, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc.

- Bảng các hao phí gồm:

+ *Mức hao phí vật liệu*: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu khác cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Mức hao phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu; mức hao phí vật liệu khác được tính bằng tỷ lệ (%) trên chi phí vật liệu chính.

+ *Mức hao phí lao động*: Là số ngày công lao động của kỹ sư, công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc kỹ sư, công nhân. Cấp bậc kỹ sư, công nhân là cấp bậc bình quân của các kỹ sư và công nhân trực tiếp tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác.

+ *Mức hao phí máy thi công*: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Mức hao phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

2. Kết cấu tập định mức dự toán

- Định mức dự toán công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được kết cấu như sau:

- Chương I: Thuyết minh định mức.

- Chương II: Thuyết minh tính toán.

+ Phần I: Công tác xây dựng đặc thù thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Phần II: Công tác xây dựng đặc thù thuộc lĩnh vực giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Phần III: Công tác xây dựng đặc thù thuộc lĩnh vực dân dụng và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Danh mục định mức xây dựng mới:

Stt	Mã hiệu	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
I. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	AB.ST.27305	Đào, nạo vét kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$ bằng máy đào gầu $\leq 0,4\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	100m^3
2	AB.ST.27306	Đào, nạo vét kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$ bằng máy đào gầu $\leq 0,65\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	100m^3
3	AB.ST.27406	Đào, nạo vét kênh mương rộng $\leq 20\text{m}$ bằng máy đào gầu $\leq 0,65\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	100m^3
4	AB.ST.27507	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 0,65\text{m}^3$, đất cấp I	100m^3
5	AB.ST.27508	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 0,65\text{m}^3$, đất cấp II	100m^3
6	AB.ST.27609	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 1\text{m}^3$, đất cấp I	100m^3
7	AB.ST.27610	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 1\text{m}^3$, đất cấp II	100m^3
8	AB.ST.27701	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 1,25\text{m}^3$, đất cấp I	100m^3
9	AB.ST.27702	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 1,25\text{m}^3$, đất cấp II	100m^3
10	AA.ST.56451	Tháo dỡ cấu kiện cửa van, cửa phai thép, inox phục vụ công tác sửa chữa	tấn
11	AA.ST.56452	Tháo dỡ cấu kiện cơ khí bằng thép, inox	tấn
12	AI.ST.65120	Lắp đặt bulông thép, inox nẹp roan chống thấm cửa van, khung cửa	cái

Stt	Mã hiệu	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
13	AM.ST.92211	Bốc xếp vận chuyển xà lan trọng lượng $P \leq 25$ tấn qua lộ nhựa vào hiện trường thi công bằng cần cẩu	10 tấn
14	AM.ST.92212	Bốc xếp vận chuyển xà lan trọng lượng $P \leq 25$ tấn qua đê sông, đê biển vào hiện trường thi công bằng cần cẩu	10 tấn
15	AB.ST.92511	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo $\leq 75CV$, cự ly 1km đầu	100m ³ /1km
16	AB.ST.92512	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo $\leq 75CV$, cự ly ≤ 6 km	100m ³ /1km
17	AB.ST.92513	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo $\leq 75CV$, cự ly 6÷20km	100m ³ /1km
18	AB.ST.92514	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo $\leq 75CV$, cự ly > 20 km	100m ³ /1km
19	AB.ST.92611	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$, cự ly 1km đầu	100m ³ /1km
20	AB.ST.92612	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$, cự ly ≤ 6 km	100m ³ /1km
21	AB.ST.92613	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$, cự ly 6÷20km	100m ³ /1km
22	AB.ST.92614	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$, cự ly > 20 km	100m ³ /1km
II. Lĩnh vực giao thông			
23	AI.ST.63500	Lắp dựng lan can cầu mạ kẽm	tấn
24	AC.ST.13204	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc ≤ 24 m	100m
25	AC.ST.13205	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc > 24 m	100m
III. Lĩnh vực dân dụng và công nghiệp			
26	AC.ST.25301	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc D300mm, đất cấp I	100m

Stt	Mã hiệu	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
27	AC.ST.25302	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc D300mm, đất cấp II	100m
28	AC.ST.25401	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc D350mm, đất cấp I	100m
29	AC.ST.25402	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc D350mm, đất cấp II	100m
30	AC.ST.29501	Nối cọc tròn đường kính D300mm, nối bằng đường hàn không dùng bu lông	1 mỗi nối
31	AC.ST.29502	Nối cọc tròn đường kính D350mm, nối bằng đường hàn không dùng bu lông	1 mỗi nối
32	AC.ST.29503	Nối cọc tròn đường kính D400mm, nối bằng đường hàn không dùng bu lông	1 mỗi nối
33	CK.ST.11301	Đo vẽ hiện trạng để xác định chi phí bồi thường công trình xây dựng gắn liền với đất trong công tác giải phóng mặt bằng (Nhóm I)	m ²
34	CK.ST.11302	Đo vẽ hiện trạng để xác định chi phí bồi thường công trình xây dựng gắn liền với đất trong công tác giải phóng mặt bằng (Nhóm II)	m ²
35	CK.ST.11311	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa (Nhóm I)	m ²
36	CK.ST.11312	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa (Nhóm II)	m ²
37	CK.ST.11313	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa (Nhóm III)	m ²
38	CK.ST.11321	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình (Nhóm I)	m ²
39	CK.ST.11322	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình (Nhóm II)	m ²
40	CK.ST.11323	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình (Nhóm III)	m ²

3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí công tác đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Đối với các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử

dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa quy định trong hệ thống định mức xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các công tác đã quy định trong hệ thống định mức xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công của công trình thì việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Mục I Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.



CHƯƠNG II THUYẾT MINH TÍNH TOÁN

PHẦN I: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

AB.ST.27305 ĐÀO, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG RỘNG $\leq 10\text{M}$ BẰNG
MÁY ĐÀO GÀU $\leq 0,4\text{M}^3$ ĐẶT TRÊN SÀ LAN THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, đào nạo vét kênh mương bằng máy đào đặt trên sà lan đổ đúng
nơi quy định. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.27305	Đào, nạo vét kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$ bằng máy đào gầu \leq $0,4\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,544
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy đào gầu $0,4\text{m}^3$	ca	0,457
		Sà lan 100 tấn	ca	0,457

AB.ST.27306 ĐÀO, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG RỘNG $\leq 10\text{M}$ BẰNG
MÁY ĐÀO GÀU $\leq 0,65\text{M}^3$ ĐẶT TRÊN SÀ LAN THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, đào nạo vét kênh mương bằng máy đào đặt trên sà lan đổ đúng
nơi quy định. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.27306	Đào, nạo vét kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$ bằng máy đào gầu \leq $0,65\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,473
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy đào gầu $0,65\text{m}^3$	ca	0,448
		Sà lan 100 tấn	ca	0,448

Ghi chú: Nếu phải đào kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$ bằng máy đào gầu
 $\leq 0,5\text{m}^3$ thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số $k=1,01$.

AB.ST.27406 ĐÀO, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG RỘNG $\leq 20\text{M}$ BẰNG MÁY ĐÀO GÀU $\leq 0,65\text{M}^3$ ĐẶT TRÊN SÀ LAN THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, đào nạo vét kênh mương bằng máy đào đặt trên sà lan đổ đúng nơi quy định. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.27406	Đào, nạo vét kênh mương rộng $\leq 20\text{m}$ bằng máy đào gầu $\leq 0,65\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	Nhân công 3,0/7	công	3,333
		Máy thi công		
		Máy đào gầu $0,65\text{m}^3$	ca	0,392
		Sà lan 100 tấn	ca	0,392

AB.ST.27500 ĐÀO, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG XÁNG CẠP CÓ DUNG TÍCH GÀU $\leq 0,65\text{M}^3$

Thành phần công việc

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào nạo vét, vị trí đổ đất.

Di chuyển máy, thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị.

Đào, nạo vét kênh mương và đổ đất đúng nơi quy định (theo thiết kế).

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường.

Hoàn thiện lòng kênh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Thu dọn hiện trường sau khi thi công (chưa bao gồm công tác đắp, hoàn thiện bờ kênh theo thiết kế).

Đơn vị tính: 100m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.27500	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gầu $\leq 0,65\text{m}^3$	Nhân công 3,5/7	công	2,245	2,437
		Máy thi công			
		Xáng cạp $0,65\text{m}^3$	ca	0,327	0,375
				7	8

AB.ST.27600 ĐÀO, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG XÁNG CẠP CÓ DUNG TÍCH GÀU $\leq 1\text{M}^3$

Thành phần công việc

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào nạo vét, vị trí đổ đất.

Di chuyển máy, thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị.

Đào, nạo vét kênh mương và đổ đất đúng nơi quy định (theo thiết kế).

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường.

Hoàn thiện lòng kênh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (chưa bao gồm công tác đắp, hoàn thiện bờ kênh theo thiết kế).

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.27600	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gàu $\leq 1\text{m}^3$	<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i> Xáng cạp 1m ³	công	2,037	2,142
			ca	0,254	0,290
				9	10

AB.ST.27700 ĐÀO, NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG XÁNG CẠP CÓ DUNG TÍCH GÀU $\leq 1,25\text{M}^3$

Thành phần công việc

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào nạo vét, vị trí đổ đất.

Di chuyển máy, thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị.

Đào, nạo vét kênh mương và đổ đất đúng nơi quy định (theo thiết kế).

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường.

Hoàn thiện lòng kênh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (chưa bao gồm công tác đắp, hoàn thiện bờ kênh theo thiết kế).

Đơn vị tính: 100m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.27700	Đào, nạo vét kênh mương bằng xáng cạp có dung tích gàu $\leq 1,25\text{m}^3$	<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i> Xáng cạp 1,25m ³	công	1,955	2,022
			ca	0,204	0,224
				1	2

AA.ST.56451 THÁO DỠ CẦU KIẾN CỬA VAN, CỬA PHAI THÉP, INOX PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ cầu kiến cửa van, cửa phai thép, inox bằng thủ công kết hợp máy hàn, cần cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AA.ST.56451	Tháo dỡ cầu kiến cửa van, cửa phai thép, inox phục vụ công tác sửa chữa	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	1,200
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	2,973
		<i>Máy thi công</i>		
Cần trục ô tô 6 tấn	ca	0,065		
Máy hàn 23 kW	ca	0,292		

AA.ST.56452 THÁO DỠ CẦU KIẾN CƠ KHÍ BẰNG THÉP, INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sản cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn, cần cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AA.ST.56452	Tháo dỡ cầu kiến cơ khí bằng thép, inox	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	1,200
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	2,063
		<i>Máy thi công</i>		
Cần trục ô tô 6 tấn	ca	0,054		
Máy hàn 23 Kw	ca	0,104		

AI.ST.65120 LẮP ĐẶT BULÔNG THÉP, INOX NỆP ROAN CHỐNG THẨM CỬA VAN, KHUNG CỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ, tập kết nơi lắp đặt.

Đo đạc xác định vị trí lắp ghép; khoan các lỗ để lắp đặt các nẹp roan vào cửa van, khung cửa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: Cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AI.ST.65120	Lắp đặt bulông thép, inox nẹp roan chống thấm cửa van, khung cửa	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,056
		<i>Máy thi công</i> Máy siết bu lông 2,5kW	ca	0,041

AM.ST.92211 BỐC XẾP VẬN CHUYỂN XÀ LAN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 25$ TẤN QUA LỘ NHỰA VÀO HIỆN TRƯỜNG THI CÔNG BẰNG CẢN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí cần bốc xếp, vận chuyển.

Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.

Dọn dẹp chương ngại dọc đường.

Đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

Vận chuyển xà lan đúng nơi quy định.

Phạm vi vận chuyển:

Chiều rộng lộ nhựa từ 2m đến 6m.

Đơn vị tính: 10 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AM.ST.92211	Bốc xếp vận chuyển xà lan trọng lượng $P \leq 25$ tấn qua lộ nhựa vào hiện trường thi công bằng cản cầu	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,064
		<i>Máy thi công</i> Cản trục ô tô 25 tấn	ca	0,032

Ghi chú: Trường hợp sử dụng máy đào gầu $0,65m^3$ để thực hiện vận chuyển xà lan qua các địa hình phức tạp mà cản trục ô tô không đến được thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số $k=0,90$. Cần xác định biện pháp thi công phù hợp để đáp ứng tiến độ, hiệu quả công việc.

AM.ST.92212 BỐC XẾP VẬN CHUYỂN XÀ LAN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 25$ TẤN QUA ĐÊ SÔNG, ĐÊ BIÊN VÀO HIỆN TRƯỜNG THI CÔNG BẰNG CẢN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí cần bốc xếp, vận chuyển.

Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.

Dọn dẹp chương ngại dọc đường.

Đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

Vận chuyển xà lan đúng nơi quy định.

Phạm vi vận chuyển:

Chiều rộng đê sông, đê biển từ 2m đến 6m.

Đơn vị tính: 10 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AM.ST.92212	Bốc xếp vận chuyển xà lan trọng lượng $P \leq 25$ tấn qua đê sông, đê biển vào hiện trường thi công bằng cần cầu	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,119
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần trục ô tô 25 tấn	ca	0,058

Ghi chú: Trường hợp sử dụng máy đào gầu $0,65m^3$ để thực hiện vận chuyển xà lan qua các địa hình phức tạp mà cần trục ô tô không đến được thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số $k=0,90$. Cần xác định biện pháp thi công phù hợp để đáp ứng tiến độ, hiệu quả công việc.

AB.ST.92500 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỎ ĐI BẰNG PHAO THÉP 60 TẤN, TÀU KÉO $\leq 75CV$

Thành phần công việc:

Nạo vét bằng tàu hút bùn: Vận chuyển đất, cát bằng tàu kéo, phao thép sau khi đất, cát được đổ lên phao thép.

Đơn vị tính: $100m^3/1km$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Vận chuyển 1km đầu	Vận chuyển 1km tiếp theo		
					Cự ly $\leq 6km$	Cự ly $6 \div 20km$	Cự ly $\geq 20km$
AB.ST.92500	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo $\leq 75CV$	<i>Máy thi công</i>					
		Phao thép 60 tấn	Ca	0,200	0,183	0,132	0,091
		Tàu kéo $\leq 75CV$	Ca	0,200	0,183	0,132	0,091
				11	12	13	14

AB.ST.92600 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG XÀ LAN
100÷250 TẤN, TÀU KÉO $\leq 150CV$

Thành phần công việc:

Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bùn: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1 km tiếp đổ lên xà lan và tàu kéo.

Đơn vị tính: $100m^3/1km$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Vận chuyển 1km đầu	Vận chuyển 1km tiếp theo		
					Cự ly $\leq 6km$	Cự ly $6\div 20km$	Cự ly $>20km$
AB.ST.92600	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$	Máy thi công Xà lan mở đáy 100÷250 tấn	Ca	0,170	0,148	0,122	0,080
		Tàu kéo $\leq 150CV$	Ca	0,170	0,148	0,122	0,080
				11	12	13	14

- Công thức xác định định mức vận chuyển như sau:

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển 1km đầu = $\text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 6km = \text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i) + \text{Đm}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 6km$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 20km = \text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i) + \text{Đm}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j) + \text{Đm}_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 6km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 20km$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 20km = \text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i) + \text{Đm}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j) + \text{Đm}_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h) + \text{Đm}_4 \times \sum_{g=1}^n (l_g)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 6km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 20km$; $\sum_{g=1}^n l_g > 20km$.

+ Trong đó:

- Đm_1 : Định mức vận chuyển trong phạm vi 1 km đầu.
- Đm_2 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $\leq 6km$.
- Đm_3 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $6km < L \leq 20km$.
- Đm_4 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $> 20km$.

- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường.
- i, j, h, g : Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển đất đắp đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$ từ nơi nạo vét đến nơi đắp với cự ly là 22km; trong đó: Mức hao phí tàu vận chuyển với cự ly 22km= $\text{Đm}_1 \times (1\text{km}) + \text{Đm}_2 \times (5\text{km}) + \text{Đm}_3 \times (14\text{km}) + \text{Đm}_4 \times (2\text{km})$.



CHƯƠNG II
THUYẾT MINH TÍNH TOÁN

PHẦN II: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC
GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

AI.ST.63500 LẮP DỰNG LAN CÀN CẦU MẠ KẼM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AI.ST.63500	Lắp dựng lan can cầu mạ kẽm	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,367
		<i>Máy thi công</i>		
		Cần trục ô tô 5 tấn	ca	0,083
		Máy khác	%	2

AC.ST.13204 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP KÍCH THƯỚC CỌC
25X25CM DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2 TẤN CHIỀU
DÀI CỌC ≤ 24M

Thành phần công việc

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AC.ST.13204	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc ≤ 24m	<i>Vật liệu</i>		
		Cọc bê tông	m	101,0
		Vật liệu khác	%	2,000
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	4,049
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu đóng cọc búa 1,2 tấn	ca	2,002
		Cần cẩu 25 tấn	ca	2,002
		Tàu kéo 150CV	ca	0,135
		Sà lan 200 tấn	ca	2,002
Máy khác	%	2,000		

AC.ST.13205 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP KÍCH THƯỚC CỌC 25X25CM DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2 TẤN CHIỀU DÀI CỌC > 24M

Thành phần công việc

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AC.ST.13205	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc >24m	<i>Vật liệu</i>		
		Cọc bê tông	m	101,0
		Vật liệu khác	%	2,000
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	3,906
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu đóng cọc búa 1,2 tấn	ca	1,802
		Cần cẩu 25 tấn	ca	1,802
Tàu kéo 150CV	ca	0,135		
Sà lan 200 tấn	ca	1,802		
Máy khác	%	2,000		



CHƯƠNG II THUYẾT MINH TÍNH TOÁN

PHẦN III: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

AC.ST.25300 ÉP TRƯỚC CỌC BTCT, CỌC ỚNG, ĐƯỜNG KÍNH CỌC D300MM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vận chuyển cọc trong phạm vi công trường, di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AC.ST.25300	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc D300mm	<i>Vật liệu</i>			
		Cọc bê tông	m	101,0	101,0
		Vật liệu khác	%	1,00	1,00
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân công bậc 3,5/7	công	9,341	11,389
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy ép cọc 200 tấn	ca	2,028	2,200
		Cần cẩu 10 tấn	ca	2,028	2,200
Máy khác	%	3,000	3,000		
				1	2

AC.ST.25400 ÉP TRƯỚC CỌC BTCT, CỌC ỚNG, ĐƯỜNG KÍNH CỌC D350MM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vận chuyển cọc trong phạm vi công trường, di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AC.ST.25400	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc D350mm	<i>Vật liệu</i>			
		Cọc bê tông	m	101,0	101,0
		Vật liệu khác	%	1,00	1,00
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân công bậc 3,5/7	công	12,487	15,164

		<i>Máy thi công</i>			
		Máy ép cọc 200 tấn	ca	2,536	2,972
		Cần cẩu 10 tấn	ca	2,536	2,972
		Máy khác	%	3,000	3,000
				1	2

AC.ST.29500 NỐI CỌC TRÒN (NỐI BẰNG ĐƯỜNG HÀN KHÔNG DÙNG BU LÔNG)

Thành phần công việc

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1 mỗi nối

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cọc (mm)		
				D300	D350	D400
AC.ST.29500	Nối cọc tròn (nối bằng đường hàn không dùng bu lông)	<i>Vật liệu</i>				
		Que hàn	kg	1,721	2,756	4,358
		<i>Nhân công</i>				
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,508	0,630	0,728
		<i>Máy thi công</i>				
Máy hàn 23kW	ca	0,374	0,519	0,548		
Máy khác	%	3,000	3,000	3,000		
				1	2	3

CK.ST.11300 ĐO VẼ HIỆN TRẠNG ĐỂ XÁC ĐỊNH CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRONG CÔNG TÁC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Thành phần công việc

Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị.

Công tác đo vẽ: Toàn bộ từ khâu chọn điểm đo góc, đo cạnh, tính toán bình sai lưới tam giác nhỏ, đường chuyền kinh vĩ, đường chuyền toàn đạc, thủy chuẩn đo vẽ.

Tiến hành đo vẽ chi tiết các điểm đặc trưng.

Vẽ chi tiết hồ sơ hiện trạng.

Kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp.

Nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm công trình	
				I	II
CK.ST.11300	Đo vẽ hiện trạng để xác định chi phí bồi thường công trình xây dựng gắn liền với đất trong công tác giải phóng mặt bằng	<i>Vật liệu</i>			
		Sổ đo	quyển	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	15	15
		<i>Nhân công</i>			
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,0123	0,0118
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,025	0,024
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,0123	0,0118
Máy khác	%	10	10		
				1	2

Ghi chú: Phân nhóm công trình đo vẽ hiện trạng:

Công trình đo vẽ hiện trạng được phân thành các nhóm, có định mức đo vẽ khác nhau, tùy theo tính chất của công trình. Cụ thể như sau:

- Nhóm I: bao gồm nhà biệt thự, trụ sở cơ quan, bệnh viện.
- Nhóm II: bao gồm nhà ở, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường học cấp I, cấp II, cấp III.

CK.ST.11310 ĐO VẼ HIỆN TRẠNG ĐỂ CẢI TẠO, NÂNG CẤP, SỬA CHỮA

Thành phần công việc

Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị.

Công tác đo vẽ: đo chi tiết công trình, đo cao.

Tiến hành đo vẽ chi tiết các điểm đặc trưng;

Vẽ chi tiết hồ sơ hiện trạng.

Kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp.

Nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm công trình		
				I	II	III
CK.ST.11310	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	<i>Vật liệu</i>				
		Sổ đo	quyển	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	15	15	15
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,0114	0,0107	0,0098
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,023	0,022	0,020
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,0114	0,0107	0,0098
Máy khác	%	10	10	10		
				1	2	3

Ghi chú: Phân nhóm công trình đo vẽ hiện trạng:

Công trình đo vẽ hiện trạng được phân thành các nhóm, có định mức đo vẽ khác nhau, tùy theo tính chất của công trình. Cụ thể như sau:

- Nhóm I: bao gồm nhà biệt thự, trụ sở cơ quan, bệnh viện.
- Nhóm II: bao gồm nhà ở, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường học cấp I, cấp II, cấp III.
- Nhóm III: bao gồm nhà xưởng, nhà tạm, trạm xăng.

CK.ST.11320 ĐO VẼ HIỆN TRẠNG ĐỂ CẤP GIẤY SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị.

Công tác đo vẽ: Toàn bộ từ khâu chọn điểm đo góc, đo cạnh, tính toán bình sai lưới tam giác nhỏ, đường chuyền kinh vĩ, đường chuyền toàn đạc, thủy chuẩn đo vẽ.

Tiến hành đo vẽ chi tiết các điểm đặc trưng.

Vẽ chi tiết hồ sơ.

Kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp.

Nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm công trình		
				I	II	III
CK.ST.11320	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình	<i>Vật liệu</i>				
		Sổ đỏ	quyển	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	15	15	15
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,0104	0,0098	0,0094
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,021	0,020	0,019
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,0104	0,0098	0,0094
		Máy khác	%	10	10	10
					1	2

Ghi chú: Phân nhóm công trình đo vẽ hiện trạng:

Công trình đo vẽ hiện trạng được phân thành các nhóm, có định mức đo vẽ khác nhau, tùy theo tính chất của công trình. Cụ thể như sau:

- Nhóm I: bao gồm nhà biệt thự, trụ sở cơ quan, bệnh viện.
- Nhóm II: bao gồm nhà ở, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường học cấp I, cấp II, cấp III.
- Nhóm III: bao gồm nhà xưởng, nhà tạm, trạm xăng.



PHỤ LỤC
BẢNG 0.1: PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	<ul style="list-style-type: none"> - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	<ul style="list-style-type: none"> - Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xộp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³.
	3	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.
II	4	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.
II	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		<p>cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m³.
III	6	<ul style="list-style-type: none"> - Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, góc rỗng cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lạnh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, góc rỗng cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m³.
IV	8	<ul style="list-style-type: none"> - Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	<ul style="list-style-type: none"> - Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.



BẢNG 0.2: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT DÙNG CHO CÔNG TÁC ĐÀO, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG TÀU HÚT BÙN

Cấp đất	Loại đất	Phương pháp nhận biết
I	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất cát hạt mịn có xen lẫn các hạt bụi, hạt sét, mùn,... có kết cấu rời rạc. Có độ rỗng $\varepsilon > 1,0$. - Đất cát hạt nhỏ có xen lẫn cát mịn, các hạt bụi, hạt sét,... có kết cấu rời rạc. Có độ rỗng $\varepsilon > 1,0$. - Đất phù sa mới bồi lắng, lắng. Có độ sệt $B > 1$. - Bùn lỏng ở trạng thái chảy có độ sệt $B > 1$. 	Dùng xô có thể xúc được dễ dàng
II	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất cát hạt vừa và nhỏ có xen lẫn hạt bụi và hạt sét,... ở trạng thái xốp. Có độ rỗng trong khoảng: $0,8 < \varepsilon \leq 1,0$. - Đất thịt pha cát xen lẫn hạt bụi, hạt sét,... ở trạng thái dẻo chảy. Có độ sệt B trong khoảng: $0,75 < B \leq 1$. - Đất thịt pha sét xen lẫn cát mịn, mùn,... ở trạng thái dẻo chảy; có độ sệt B trong khoảng: $0,75 < B \leq 1$. - Đất sét có xen lẫn hạt cát, hạt bụi,... ở trạng thái dẻo chảy. Có độ sệt $B > 1$. - Đất phù sa bồi lắng, lắng đọng có độ sệt B trong khoảng: $0,75 < B \leq 1$. - Than bùn dạng non ở trạng thái xốp. 	Dùng xẻng ấn mạnh tay có thể xúc được
III	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất thịt pha cát xen lẫn hạt sét,... ở trạng thái tương đối chặt. Có độ sệt B trong khoảng: $0,5 < B \leq 0,75$. - Đất thịt pha sét xen lẫn hạt cát,... ở trạng thái dẻo mềm. Có độ sệt B trong khoảng: $0,5 < B \leq 0,75$. - Đất bồi lắng, lắng đọng có độ sệt B trong khoảng: $0,5 < B \leq 0,75$. 	Dùng xẻng đập mạnh mới xúc được
IV	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất thịt pha sét xen lẫn hạt bụi, hạt cát,... ở trạng thái dẻo cứng. Có độ sệt B trong khoảng: $0,25 < B \leq 0,5$. - Đất sét có xen lẫn các hạt bụi, hạt cát,... ở trạng thái dẻo cứng; có độ sệt B trong khoảng: $0,25 < B \leq 0,5$. 	Dùng cuốc bần có thể cuốc được

Cấp đất	Loại đất	Phương pháp nhận biết
	<ul style="list-style-type: none"> - Đất cát xen lẫn sạn sỏi nhỏ và hạt bụi (tỷ lệ sạn sỏi chiếm khoảng 10 - 25%),... ở trạng thái chặt; có độ rỗng $\varepsilon < 0,55$. - Đất có lẫn vỏ sò, vỏ hến, sỏi sạn,... chiếm khoảng từ 10 - 30%, ở trạng thái chặt. 	
V	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đất sét pha thịt ở trạng thái nửa rắn, có độ sệt $B \leq 0,25$. - Đất sét pha lẫn các hạt sạn, sỏi nhỏ (tỷ lệ sạn sỏi chiếm khoảng 10 - 25%) xen lẫn hạt bụi, hạt cát,... ở trạng thái nửa rắn, có độ sệt $B \leq 0,25$. - Đất có lẫn vỏ sò, vỏ hến,... (lượng vỏ sò, vỏ hến,... chiếm khoảng 60%). 	<p>Dùng cốc chim có thể đào được từng cục nhỏ</p>